

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 255.458.670.000 VND tương đương với 25.545.867 cổ phần; với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	
Ông Lê Anh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên	
Ông Satoshi Kawamura	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên	
Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên	
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Việt Luận	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Khoa	Thành viên
Ông Trần Trung Ngôn	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Lan	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

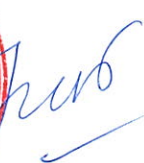
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị 



LÊ ANH PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 206/2025/BCKT-HCM.01387



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		921.868.124.944	785.127.857.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	146.963.151.214	117.228.834.235
1. Tiền	111		81.963.151.214	57.228.834.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	55.946.711.100	40.946.711.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.033.454.040	56.005.554.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	53.208.184.737	55.992.812.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	14.038.678.345	2.554.224.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.476.292.684	1.354.035.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.689.701.726)	(3.895.518.804)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	659.153.915.031	569.639.956.773
1. Hàng tồn kho	141		689.496.808.892	588.749.163.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.342.893.861)	(19.109.206.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.770.893.559	1.306.801.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.941.082.864	1.306.801.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		776.594.285	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	53.216.410	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		698.269.524.945	755.898.690.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.483.498.121	56.484.652.142
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	45.608.064.450	48.723.872.843
- Nguyên giá	222		282.181.109.344	287.107.486.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.573.044.894)	(238.383.614.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.875.433.671	7.760.779.299
- Nguyên giá	228		14.004.583.139	13.507.253.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.129.149.468)	(5.746.473.840)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.414.610	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.414.610	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	641.152.358.782	691.642.111.275
1. Đầu tư vào công ty con	251		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(282.916.601.218)	(232.426.848.725)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.631.253.432	7.771.926.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.631.253.432	7.771.926.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.620.137.649.889	1.541.026.548.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		335.453.642.726	280.132.700.247
I. Nợ ngắn hạn	310		148.605.264.950	114.649.658.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	62.887.287.314	25.666.435.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	47.636.745.104	41.086.247.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.346.477.406	7.359.266.108
4. Phải trả người lao động	314		9.969.744.259	18.161.281.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		298.117.362	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.008.966.658	11.200.626.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	10.457.926.847	11.175.801.901
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		186.848.377.776	165.483.041.410
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	186.848.377.776	165.483.041.410
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.284.684.007.163	1.260.893.847.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.284.684.007.163	1.260.893.847.794
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		578.599.664.283	576.623.174.082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.323.709.580	33.510.040.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		14.538.459.309	8.395.912.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.785.250.271	25.114.127.514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.620.137.649.889	1.541.026.548.041

LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng

HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		906.539.383.047	891.944.222.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.895.680	92.171.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	906.533.487.367	891.852.051.000
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	632.938.992.151	600.641.362.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		273.594.495.216	291.210.688.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	65.661.338.650	22.365.139.951
7. Chi phí tài chính	22	6.4	53.773.969.199	51.228.016.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	500.875.192
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	110.211.159.544	108.463.534.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	121.927.621.138	126.828.659.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		53.343.083.985	27.055.618.457
11. Thu nhập khác	31	6.7	466.639.012	18.786.223.267
12. Chi phí khác	32	6.8	674.937.320	2.527.510.205
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(208.298.308)	16.258.713.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.134.785.677	43.314.331.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	12.349.535.406	18.200.204.005
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.785.250.271	25.114.127.514

LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng

HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.134.785.677	43.314.331.519
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9.628.502.763	10.709.890.505
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	69.517.622.627	27.752.664.268
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	277.877.988	43.847.489
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.474.788.541)	(22.095.392.944)
- Chi phí lãi vay	06	-	500.875.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.084.000.514	60.226.216.029
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(9.987.701.610)	64.737.145.644
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(100.747.645.470)	53.775.671.651
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	55.103.350.710	(50.783.773.776)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.506.391.954	(4.195.471.147)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(500.875.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.693.066.085)	(29.906.615.134)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.670.855.456)	(3.063.102.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.405.525.443)	90.289.195.382
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.906.240.261)	(16.917.807.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.495.959.596	17.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.833.589.845)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	185.833.589.845	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.183.114.073	21.563.098.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.772.833.408	4.662.791.322
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.880.600.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(22.890.840.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.634.110.500)	(25.268.221.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.634.110.500)	(33.278.461.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	29.733.197.465	61.673.525.704
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	117.228.834.235	55.550.625.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.119.514	4.683.331
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	146.963.151.214	117.228.834.235

LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 255.458.670.000 VND tương đương với 25.545.867 cổ phần; với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	B26-B28-TT17 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar tại TP. Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 143/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, Ngõ 69, Đường Yên Xuân, Phường Quán Bàu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 651 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 661 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng công bố vào ngày này; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của ngân hàng công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí mô giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) và chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính toán theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền sử dụng tế bào gốc

Là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền sử dụng tế bào gốc. Bản quyền sử dụng tế bào gốc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 5 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.19 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Mekophar	Việt Nam	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	Việt Nam	Bên liên quan khác
Nipro Pharma Corporation	Nhật Bản	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt – VND	3.986.531.268	6.152.806.614
Tiền gửi ngân hàng – VND	77.268.000.984	50.328.847.647
Tiền gửi ngân hàng – USD	686.088.355	724.208.409
Tiền gửi ngân hàng – EUR	22.530.607	22.971.565
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000.000	60.000.000.000
	146.963.151.214	117.228.834.235

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	27.170,74	686.088.355
- EUR	862,80	22.530.607

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA (a)	4.070.000.000	-	6.660.000.000	4.070.000.000	-	7.020.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (a)	241.461.100	-	1.155.650.000	241.461.100	-	1.109.424.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	6.635.250.000	-	(*)	6.635.250.000	-	(*)
	10.946.711.100	-		10.946.711.100	-	

(a) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024				01/01/2024			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Mekophar (a)	100,00	900.000.000.000	(282.916.601.218)	(*)	100,00	900.000.000.000	(232.426.848.725)	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh (b)	18,34	18.518.960.000	-	(*)	18,34	18.518.960.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids (c)	15,00	5.550.000.000	-	(*)	15,00	5.550.000.000	-	(*)
		924.068.960.000	(282.916.601.218)			924.068.960.000	(232.426.848.725)	

(a) Công ty TNHH Mekophar được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000084 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh cấp; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313141915 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2015, thay đổi lần 07 ngày 05 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Mekophar là 900.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Mekophar là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.

(b) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002, thay đổi lần 18 ngày 05 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh là 134.400.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh là hoạt động của các bệnh viện, trạm xá.

(c) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312680625 ngày 10 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids là 37.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids là Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	216.144.129	210.985.793
Công ty TNHH Mekophar	2.008.920.659	547.301
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Chi nhánh Hà Nội)	11.103.963.889	11.641.001.248
Chi nhánh Khu Công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	9.385.514.766
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Chi nhánh Cần Thơ)	2.929.847.786	2.802.017.163
Các khách hàng khác	27.563.793.508	31.952.746.466
	<u>53.208.184.737</u>	<u>55.992.812.737</u>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho bên liên quan		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	335.160.000
Trả trước người bán khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Lĩnh Phát	1.064.250.000	1.064.250.000
Truking Technology Limited	3.080.298.000	-
Shanghai Ajnomoto Trading	7.404.851.643	-
Các nhà cung cấp khác	2.489.278.702	1.154.814.930
	<u>14.038.678.345</u>	<u>2.554.224.930</u>

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu lãi tiền gửi	586.986.301	-	514.794.520	-
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	408.000.000	-	408.000.000	-
Các khoản bảo hiểm phải thu	421.306.383	-	421.240.883	-
Các khoản phải thu khác	60.000.000	-	10.000.000	-
	<u>1.476.292.684</u>	<u>-</u>	<u>1.354.035.403</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Chi nhánh Khu Công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	-	(9.385.514.766)	9.385.514.766	5.631.308.860	(3.754.205.906)
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 – Chi nhánh Khu Công nghiệp Tân Tạo	762.038.533	-	(762.038.533)	762.038.533	762.038.533	-
Các khách hàng khác	554.819.068	152.523.490	(402.295.578)	66.938.930	-	(66.938.930)
Trả trước người bán						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Linh Phát	1.064.250.000	-	(1.064.250.000)	1.064.250.000	1.064.250.000	-
Các nhà cung cấp khác	76.955.297	1.352.448	(75.602.849)	74.991.797	617.829	(74.373.968)
	11.843.577.664	153.875.938	(11.689.701.726)	11.353.734.026	7.458.215.222	(3.895.518.804)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	508.589.928.549	-	435.682.390.538	-
Công cụ, dụng cụ	1.924.816.887	-	1.465.256.317	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.864.503.102	-	51.745.847.212	-
Thành phẩm	124.762.846.715	(30.342.893.861)	99.855.669.355	(19.109.206.649)
Hàng hóa	354.713.639	-	-	-
	689.496.808.892	(30.342.893.861)	588.749.163.422	(19.109.206.649)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(19.109.206.649)	(7.875.519.436)
Trích lập dự phòng trong năm	(11.233.687.212)	(11.233.687.213)
Số dư cuối năm	(30.342.893.861)	(19.109.206.649)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuê văn phòng	72.000.000	72.000.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	737.467.465	670.694.827
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phụ tùng máy móc	1.131.615.399	564.106.442
	1.941.082.864	1.306.801.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phụ tùng	3.631.253.432	7.771.926.981
	3.631.253.432	7.771.926.981

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	53.770.571.336	161.065.351.048	15.619.817.019	56.651.747.542	287.107.486.945
Mua trong năm	-	2.072.261.839	2.406.106.539	3.928.127.273	8.406.495.651
Thanh lý	-	(8.331.121.991)	(2.635.735.827)	(2.366.015.434)	(13.332.873.252)
Tại ngày 31/12/2024	53.770.571.336	154.806.490.896	15.390.187.731	58.213.859.381	282.181.109.344
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	45.582.629.839	128.135.170.229	14.303.782.204	50.362.031.830	238.383.614.102
Khấu hao trong năm	1.717.176.437	5.247.342.220	399.946.552	1.881.361.926	9.245.827.135
Thanh lý	-	(8.331.121.991)	(359.258.918)	(2.366.015.434)	(11.056.396.343)
Tại ngày 31/12/2024	47.299.806.276	125.051.390.458	14.344.469.838	49.877.378.322	236.573.044.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	8.187.941.497	32.930.180.819	1.316.034.815	6.289.715.712	48.723.872.843
Tại ngày 31/12/2024	6.470.765.060	29.755.100.438	1.045.717.893	8.336.481.059	45.608.064.450

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 182.824.617.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 186.466.366.481 VND).

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Mua trong năm	-	497.330.000	497.330.000
Tại ngày 31/12/2024	7.438.152.000	6.566.431.139	14.004.583.139
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	5.746.473.840	5.746.473.840
Khấu hao trong năm	-	382.675.628	382.675.628
Tại ngày 31/12/2024	-	6.129.149.468	6.129.149.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	7.438.152.000	322.627.299	7.760.779.299
Tại ngày 31/12/2024	7.438.152.000	437.281.671	7.875.433.671

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 6.069.101.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.303.724.139 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Phát sinh trong năm	Kết chuyển trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Máy dập viên	-	14.525.116	(12.110.506)	2.414.610
	-	14.525.116	(12.110.506)	2.414.610

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Hoá dược Hiệp Lực	722.471.400	722.471.400	400.327.200	400.327.200
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	3.783.996.000	3.783.996.000	2.513.376.000	2.513.376.000
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Tiến	1.104.233.757	1.104.233.757	877.796.867	877.796.867
Công ty TNHH Bao bì Tân Thành	4.815.005.322	4.815.005.322	438.257.044	438.257.044
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	14.570.358.480	14.570.358.480	2.257.332.000	2.257.332.000
Sinopharm Weiqida Phar	15.330.600.000	15.330.600.000	-	-
Lando Pharmaceutical Pte	990.780.907	990.780.907	-	-
Sinobright Pharmaceutical	2.693.075.400	2.693.075.400	-	-
Các nhà cung cấp khác	18.876.766.048	18.876.766.048	19.179.346.872	19.179.346.872
	62.887.287.314	62.887.287.314	25.666.435.983	25.666.435.983

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ngân hàng tế bào gốc	16.905.349.290	14.829.525.790
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế T.N.T	18.616.700.492	18.616.700.492
Các khách hàng khác	12.114.695.322	7.640.020.990
	47.636.745.104	41.086.247.272

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	
Thuế GTGT hàng nội địa	1.669.258.023	42.429.757.018	(44.099.015.041)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.384.594.551	(13.384.594.551)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	493.638.905	(545.851.614)	-	(52.212.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.690.008.085	12.349.535.406	(11.693.066.085)	6.346.477.406	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.891.090.408	(3.891.090.408)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.701.896.333	(23.702.900.034)	-	(1.003.701)
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Các loại thuế và phí khác	-	509.529.904	(509.529.904)	-	-
	7.359.266.108	96.764.042.525	(97.830.047.637)	6.346.477.406	(53.216.410)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.134.785.677	43.314.331.519
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	71.368.206.687	59.612.753.318
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.576.752)	(4.899.886)
Thu nhập chịu thuế	124.501.415.612	102.922.184.951
Thu nhập được miễn thuế	(62.769.028.583)	(19.472.144.527)
Thu nhập tính thuế	61.732.387.029	83.450.040.424
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.346.477.406	16.690.008.085
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	3.058.000	1.510.195.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.349.535.406	18.200.204.005

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, Đảng phí	149.072.080	149.776.280
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	344.555.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xí nghiệp 24)	91.299.513	91.299.513
Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả khác	650.413.247	496.813.247
	11.008.966.658	11.200.626.413

(*) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 8 năm 2018.

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2024 VND	Tăng do trích từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2024 VND
Quỹ khen thưởng	2.712.054.565	1.976.490.201	(3.166.750.000)	1.521.794.766
Quỹ phúc lợi	8.463.747.336	1.976.490.201	(1.504.105.456)	8.936.132.081
	11.175.801.901	3.952.980.402	(4.670.855.456)	10.457.926.847

5.17 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	186.607.256.871	165.483.041.410
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	241.120.905	-
	186.848.377.776	165.483.041.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.114.127.514	25.114.127.514
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.064.146.237	(2.064.146.237)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.192.438.711)	(6.192.438.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.268.221.000)	(25.268.221.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	33.510.040.412	1.260.893.847.794
Tại ngày 01/01/2024	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	33.510.040.412	1.260.893.847.794
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	40.785.250.271	40.785.250.271
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.976.490.201	(1.976.490.201)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.952.980.402)	(3.952.980.402)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	578.599.664.283	55.323.709.580	1.284.684.007.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.657.435	46.574.350.000	18,23	4.657.435	46.574.350.000	18,23
Nipro Pharma Corporation	3.913.140	39.131.400.000	15,32	3.913.140	39.131.400.000	15,32
Các cổ đông khác	16.975.292	169.752.920.000	66,45	16.975.292	169.752.920.000	66,45
	25.545.867	255.458.670.000	100,00	25.545.867	255.458.670.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024, với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
- Trích 8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ đầu tư phát triển	1.976.490.201
- Trích 16% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	3.952.980.402

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2024	01/01/2024
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Dollar Mỹ (USD)	27.170,74	30.075,10
Euro (EUR)	862,80	871,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	143.965.721	27.815.236
Doanh thu bán thành phẩm	812.296.450.237	814.421.367.737
Doanh thu bán vật tư	6.598.658.165	2.752.313.723
Doanh thu cho thuê mặt bằng	11.011.268.400	9.864.000.000
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	76.489.040.524	64.878.725.696
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	(5.895.680)	(92.171.392)
Doanh thu thuần	906.533.487.367	891.852.051.000

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	10.508.854.000	10.963.304.290
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	2.731.268.400	1.584.000.000
Công ty TNHH Mekophar	4.461.977.328	5.904.914
	17.702.099.728	12.553.209.204

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa	138.178.491	26.413.616
Giá vốn bán thành phẩm	593.732.722.800	566.235.351.039
Giá vốn bán vật tư	4.831.158.289	554.579.683
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	23.003.245.359	22.591.330.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.233.687.212	11.233.687.213
	632.938.992.151	600.641.362.143

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.486.277.271	2.605.748.417
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.769.028.583	19.472.144.527
Lãi chênh lệch tỷ giá	406.032.796	287.240.352
Doanh thu tài chính khác	-	6.655
	65.661.338.650	22.365.139.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	-	500.875.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.006.338.718	3.499.079.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	277.877.988	43.847.489
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	50.489.752.493	47.184.213.975
	53.773.969.199	51.228.016.063

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	24.788.149.381	30.894.328.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.597.260	594.732.152
Chi phí tiếp thị	36.335.441.973	43.021.569.180
Chi phí vận chuyển	3.827.611.520	8.032.055.174
Chi phí dịch vụ	44.651.916.348	25.629.355.387
Chi phí bán hàng khác	276.443.062	291.494.720
	110.211.159.544	108.463.534.736

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.625.170.360	50.661.016.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.284.794.814	8.906.630.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.681.992.744	3.761.414.148
Thuế, phí và lệ phí	24.516.762.719	26.625.954.452
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.794.182.922	1.055.038.240
Chi phí dịch vụ	7.045.883.811	6.867.750.043
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.978.833.768	28.950.855.249
	121.927.621.138	126.828.659.552

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	222.596.687	17.500.000
Xử lý công nợ	-	17.765.000.000
Xử lý kiểm kê	242.957.325	993.722.845
Thu nhập khác	1.085.000	10.000.422
	466.639.012	18.786.223.267

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hành chính	-	398.174.000
Xử lý kiểm kê	24.741.656	93.002.703
Chi phí khác	650.195.664	2.036.333.502
	674.937.320	2.527.510.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.9 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.421.430.021	521.992.485.285
Chi phí nhân công	123.662.783.918	134.618.607.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.628.502.763	10.709.890.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.350.003.621	58.643.006.714
Chi phí khác	96.448.362.574	103.124.392.801
	881.511.082.897	829.088.382.993

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	62.887.287.314	-	62.887.287.314
Chi phí phải trả	298.117.362	-	298.117.362
Phải trả khác	10.859.894.578	-	10.859.894.578
	74.045.299.254	-	74.045.299.254
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	25.666.435.983	-	25.666.435.983
Phải trả khác	10.706.294.578	-	10.706.294.578
	36.372.730.561	-	36.372.730.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá gốc		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	50.983.119.949	55.781.279.643	40.433.271.072	51.885.760.839
Phải thu các bên liên quan	2.225.064.788	211.533.094	2.225.064.788	211.533.094
Phải thu khác	60.000.000	10.000.000	60.000.000	10.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100
Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.963.151.214	117.228.834.235	146.963.151.214	117.228.834.235
	280.247.007.051	238.247.318.072	269.697.158.174	234.351.799.268
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	62.887.287.314	25.666.435.983	62.887.287.314	25.666.435.983
Chi phí phải trả	298.117.362	-	298.117.362	-
Phải trả khác	10.859.894.578	10.706.294.578	10.859.894.578	10.706.294.578
	74.045.299.254	36.372.730.561	74.045.299.254	36.372.730.561

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và các khoản thu nhập		
Ông Lê Anh Phương	1.582.214.694	1.614.952.658
Bà Huỳnh Thị Lan	2.388.050.957	2.462.129.620
Bà Đặng Thị Kim Lan	1.472.384.775	1.523.600.279
Bà Phan Thị Lan Hương	2.156.366.354	2.113.082.897
Ông Satoshi Kawamura	144.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	908.912.982	922.292.615
Ông Đinh Xuân Hấn	51.000.000	148.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	96.000.000	-
	8.798.929.762	8.928.058.069

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Mekophar			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.461.977.328	5.904.914
	Mua hàng hóa, dịch vụ	408.581.895	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	10.508.854.000	10.963.304.290
	Cổ tức được nhận	62.010.802.083	18.559.475.527
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.731.268.400	1.584.000.000
Số dư với các bên liên quan:			
		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Mekophar			
	Phải thu khách hàng	2.008.920.659	547.301
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Phải thu khách hàng	216.144.129	210.985.793
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần			
	Trả trước người bán	-	335.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8.2 Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Hàng hóa	143.965.721	138.178.491	5.787.230
Thành phẩm	812.290.554.557	593.732.722.800	218.557.831.757
Vật tư	6.598.658.165	4.831.158.289	1.767.499.876
Cho thuê mặt bằng	11.011.268.400	-	11.011.268.400
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	76.489.040.524	23.003.245.359	53.485.795.165
	906.533.487.367	621.705.304.939	284.828.182.428

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Hàng hóa	27.815.236	26.413.616	1.401.620
Thành phẩm	814.329.196.345	577.469.038.252	236.860.158.093
Vật tư	2.752.313.723	554.579.683	2.197.734.040
Cho thuê mặt bằng	9.864.000.000	-	9.864.000.000
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	64.878.725.696	22.591.330.592	42.287.395.104
	891.852.051.000	600.641.362.143	291.210.688.857

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, vì hoạt động đều diễn ra khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng


HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

